

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
Địa chỉ : Km 9 - Bắc Thăng Long Nội Bài- KCN Quang
Minh- huyện Mê Linh- Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-04) 38866567

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2024 kết thúc tại ngày
30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỮA HÀ
NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA
HÀ NỘI
DN: C=VN, L="Km 9, đường Bắc Thăng Long,
Nội Bài, Khu Công Nghiệp Quang Minh, Thị
trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0101218588, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA
HÀ NỘI, E=hoa.pt@hanoimilk.com,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-07-20 22:50:48

Hà Nội - Tháng 07 năm 2024



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1-2
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4
4	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	5-17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.509.574.373	374.550.830.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.436.493.365	3.398.880.697
1. Tiền	111	5.1	4.436.493.365	3.398.880.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	8.670.000	20.910.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(123.930.000)	(111.690.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.412.925.258	109.324.277.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73.791.129.451	89.384.398.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.200.947.574	24.334.692.460
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	8.271.355.074	8.896.879.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.850.506.841)	(13.291.692.508)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	276.435.491.732	253.674.092.437
1. Hàng tồn kho	141		276.435.491.732	253.674.092.437
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,5	4.215.994.018	8.132.669.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		879.833.731	1.405.654.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.336.160.287	4.043.742.327
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315.776.197.807	308.753.109.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.512.289.733	102.699.288.973
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		101.512.289.733	101.512.289.733
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.186.999.240
II. Tài sản cố định	220		170.299.485.518	119.046.342.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,6	169.560.921.427	107.788.724.994
- Nguyên giá	222		349.033.048.122	281.694.231.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179.472.126.695)	(173.905.506.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5,7	-	10.438.222.203
- Nguyên giá	225		-	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(4.322.365.645)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,8	738.564.091	819.395.599
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.587.810.761)	(1.506.979.253)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.899.983.312	57.722.138.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,9	14.899.983.312	57.722.138.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.000.000.000	27.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,10	27.000.000.000	27.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.064.439.244	2.285.339.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,11	2.064.439.244	2.285.339.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		691.285.772.180	683.303.939.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

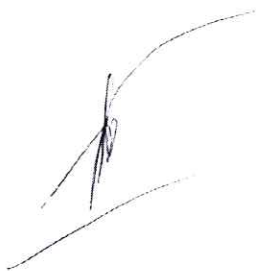
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.683.140.381	237.212.182.823
I. Nợ ngắn hạn	310		229.683.140.381	237.212.182.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77.034.016.053	78.575.306.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.376.112.554	2.060.306.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,12	3.513.085.167	10.939.034.494
4. Phải trả người lao động	314		3.924.861.619	5.764.301.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,13	38.310.555.636	34.146.981.355
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,14	23.744.018.119	26.121.616.595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,15	68.780.491.233	79.604.636.233
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461.602.631.799	446.091.756.961
I. Vốn chủ sở hữu	410	5,16	461.602.631.799	446.091.756.961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444.000.000.000	444.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		444.000.000.000	444.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.267.500.000	4.267.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.357.426.888	(7.153.447.950)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.153.537.433)	(40.790.415.414)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.510.964.321	33.636.967.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		691.285.772.180	683.303.939.784

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,16	180.891.947.296	169.615.578.482	313.725.775.478	311.606.885.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.815.392.595	984.125.096	3.067.403.928	3.021.611.338
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.076.554.701	168.631.453.386	310.658.371.550	308.585.274.554
4. Giá vốn hàng bán	11	5,17	146.630.931.222	137.638.589.058	255.659.472.811	250.563.015.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.445.623.479	30.992.864.328	54.998.898.739	58.022.259.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,18	1.180.684.977	1.006.786.134	1.326.484.316	1.901.570.487
7. Chi phí tài chính	22	5,19	1.832.680.228	1.986.926.506	3.466.761.235	4.012.492.341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.264.839.571	1.912.092.221	2.898.920.578	3.845.461.832
9. Chi phí bán hàng	24		17.715.161.281	17.375.012.559	31.977.756.619	29.809.410.301
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.330.309.419	2.795.155.298	6.269.085.468	5.032.738.671
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SX kinh doanh	30		10.748.157.528	9.842.556.099	14.611.779.733	21.069.188.534
12. Thu nhập khác	31	5,20	3.195.898.823	4.847.544.940	7.088.894.990	4.910.833.540
13. Chi phí khác	32	5,21	1.652.135.436	(117.037.798)	1.850.388.468	941.704.109
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.543.763.387	4.964.582.738	5.238.506.522	3.969.129.431
15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.291.920.915	14.807.138.837	19.850.286.255	25.038.317.965
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,22	2.827.648.866	-	4.339.321.934	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.464.272.049	14.807.138.837	15.510.964.321	25.038.317.965
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		213	740	349	1.252

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024



PHẠM IHỊ HUA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

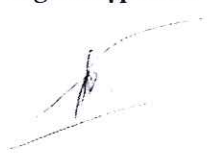
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.850.286.255	25.038.317.965
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.743.133.191	7.476.203.205
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.325.086.451	4.117.126.289
- Các khoản dự phòng	03		571.054.333	(467.291.754)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50.446.002)	(17.610.993)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.482.169)	(1.482.169)
- Chi phí lãi vay	06		2.898.920.578	3.845.461.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.593.419.446	32.514.521.170
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.743.392.847	2.923.247.406
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.761.399.295)	(63.250.904.861)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.572.464.692)	25.172.506.242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		746.721.032	179.444.490
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(101.632.106)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(203.045.597)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		21.546.623.741	(2.562.817.659)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.756.074.336)	(10.342.369.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.482.169	1.482.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.754.592.167)	(10.340.887.176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.825.855.000	17.437.367.642
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.650.000.000)	(5.923.300.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		19.280.092	(1.271.162.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.804.864.908)	10.242.905.070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		987.166.666	(2.660.799.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.398.880.697	3.177.279.944
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61		50.446.002	(6.714)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ)	70		4.436.493.365	516.473.465

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM



HA QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số Doanh nghiệp : 010121858 lần thứ 17 ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 444.000.000.000 VND (Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Ông Hà Quang Tuấn	14.075.000	31,70%
2	Ông Hoàng Văn Thuật	10.711.900	24,13%
3	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	5.550.000	12,50%
4	Các cổ đông khác	14.063.100	31,67%
	Cộng	44.400.000	100%

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TẾ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số Số: 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các}}$$

bên tại tổ chức kinh tế

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt tại quỹ	41.889.450	383.790.372
Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.304.710.446	3.015.064.879
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	31.745.079	823.250.661
- Ngân hàng Vietcombank - CN sở giao dịch	-	-
- Tiền VN gửi NH Vietcombank - CN Sóc Sơn	101.364.195	101.423.684
- Tiền VN gửi NH Vietinbank - CN Quang Minh	3.169.157.768	1.714.955.530
- Techcombank- CN Mê Linh	1.434.556	374.211.228
- Techcombank- CN Hà Nội	1.004.339	1.003.339
Tiền gửi ngân hàng (USD)	1.089.893.469	25.446
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	-	-
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	23.156	22.085
- Vietinbank_ CN Quang Minh	1.089.870.313	3.361
Cộng	<u>4.436.493.365</u>	<u>3.398.880.697</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2024	31/12/2023
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà	8.670.000	20.910.000
- Giá gốc	132.600.000	132.600.000
- Dự phòng	(123.930.000)	(111.690.000)
Cộng	<u>8.670.000</u>	<u>20.910.000</u>

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024	31/12/2023
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	300.000.000
- Phải thu tạm ứng	6.725.041.480	7.336.002.800
- Phải thu khác	1.246.313.594	1.260.876.910
Cộng	<u>8.271.355.074</u>	<u>8.896.879.710</u>

4 Hàng tồn kho

	30/06/2024	31/12/2023
Nguyên liệu, vật liệu	90.317.565.505	92.538.962.683
Công cụ, dụng cụ	556.556.494	174.854.602
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.153.383.438	38.912.636
Thành phẩm	183.202.949.814	160.921.362.516
Hàng hóa	205.036.480	-
Cộng	<u>276.435.491.732</u>	<u>253.674.092.437</u>

5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2024	31/12/2023
- Chi phí thuê máy, vật tư sửa chữa thường xuyên	879.833.731	4.088.927.334
Cộng	<u>4.215.994.018</u>	<u>8.132.669.661</u>

Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2024

6. Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị vận tải truyền dẫn		Phương tiện		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2024		38.871.261.167	232.460.443.191	8.817.188.594	1.509.463.149	35.875.000	281.694.231.101						
Tăng trong kỳ		-	67.575.639.836	697.745.185	149.882.000	-	68.423.267.021						
- Mua trong kỳ			67.575.639.836	697.745.185	149.882.000		68.423.267.021						
- Đầu tư XDCB hoàn thành													
Giảm trong năm			1.084.450.000										1.084.450.000
Tại ngày 30/06/2024		38.871.261.167	298.951.633.027	9.514.933.779	1.659.345.149	35.875.000	349.033.048.122						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ													
Tại ngày 01/01/2024		(32.076.180.732)	(135.257.477.688)	(5.329.787.274)	(1.206.185.413)	(35.875.000)	(173.905.506.107)						
Tăng trong kỳ		(410.606.058)	(5.974.221.184)	(223.096.627)	(43.146.719)	-	(6.651.070.588)						
- Số khấu hao trong kỳ		(410.606.058)	(5.974.221.184)	(223.096.627)	(43.146.719)		(6.651.070.588)						
Giảm trong kỳ													
- Thanh lý, nhượng bán			(1.084.450.000)				(1.084.450.000)						
Tại ngày 30/06/2024		(32.486.786.790)	(140.147.248.872)	(5.552.883.901)	(1.249.332.132)	(35.875.000)	(179.472.126.695)						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2024		6.795.080.435	97.202.965.503	3.487.401.320	303.277.736	-	107.788.724.994						
Tại ngày 30/06/2024		6.384.474.377	158.804.384.155	3.962.049.878	410.013.017	-	169.560.921.427						

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê máy rót sữa	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023
Nguyên giá	14.760.587.848	14.760.587.848
Giá trị hao mòn lũy kế	14.760.587.848	4.322.365.645
Giá trị còn lại	-	10.438.222.203

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>33.412.943</u>	<u>2.292.961.909</u>	<u>2.326.374.852</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	<u>(33.412.943)</u>	<u>(1.473.566.310)</u>	<u>(1.506.979.253)</u>
Tăng trong kỳ	-	(80.831.508)	(80.831.508)
- Số khấu hao trong kỳ		(80.831.508)	(80.831.508)
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 30/06/2024	<u>(33.412.943)</u>	<u>(1.554.397.818)</u>	<u>(1.587.810.761)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	<u>-</u>	<u>819.395.599</u>	<u>819.395.599</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>-</u>	<u>738.564.091</u>	<u>738.564.091</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	31/12/2023
- Mua sắm TSCĐ		50.287.589.746
- Tài sản dở dang khác	14.899.983.312	7.434.548.403
Cộng	<u>14.899.983.312</u>	<u>57.722.138.149</u>

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024	31/12/2023
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2024

	30/06/2024	31/12/2023
- Chi phí tủ mát, kho lạnh	718.955.631	1.028.241.893
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.202.552.859	1.200.252.974
- Chi phí thiết bị văn phòng	142.930.754	56.844.466
Cộng	<u>2.064.439.244</u>	<u>2.285.339.333</u>
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	30/06/2024	31/12/2023
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.339.321.934	10.474.478.141
- Thuế thu nhập cá nhân	157.536.146	-
- Thuế tài nguyên	16.037.379	19.657.779
- Tiền thuê đất	-	11.075
Cộng	<u>3.513.085.167</u>	<u>10.939.034.494</u>
13. Chi phí phải trả ngắn hạn		
	30/06/2024	31/12/2023
- Chi phí phải trả cho Nhà phân phối	3.158.259.821	2.650.207.586
- Chi phí kiểm toán	69.999.999	280.000.000
- Lãi vay phải trả	34.115.694.347	31.216.773.769
- Chi phí thưởng tết	966.601.469	-
Cộng	<u>38.310.555.636</u>	<u>34.146.981.355</u>
14. Phải trả ngắn hạn khác		
	30/06/2024	31/12/2023
-Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	8.540.922.858	11.806.016.104
-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.203.095.261	14.315.600.491
Cộng	<u>23.744.018.119</u>	<u>26.121.616.595</u>
15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	30/06/2024	31/12/2023
- Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội	15.598.698.356	21.598.698.356
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	2.311.311.146	3.111.311.146
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	31.377.481.731	31.377.481.731
- Vay các đối tượng khác	19.493.000.000	23.517.145.000
Cộng	<u>68.780.491.233</u>	<u>79.604.636.233</u>

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2024

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	1	2	3	5	6	
	Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
A						
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023						
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(40.790.415.414)	127.994.374.083	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	33.636.967.464	67.273.934.928	
Số dư cuối kỳ	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)	446.091.756.961	
Giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024						
Số dư đầu kỳ	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)	446.091.756.961	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	15.510.874.838	15.510.874.838	
Số dư cuối kỳ	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	8.357.426.888	461.602.631.799	

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp đầu kỳ	444.000.000.000	444.000.000.000
Vốn góp cuối năm	444.000.000.000	444.000.000.000

c- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	44.400.000	44.400.000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	44.400.000	44.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	44.400.000	44.400.000
Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.400.000	44.400.000
Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911
Cộng	<u>4.977.704.911</u>	<u>4.977.704.911</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng doanh thu	313.725.775.478	311.606.885.892
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, gia công	313.725.775.478	311.606.885.892
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.067.403.928)	(3.021.611.338)
Doanh thu thuần	<u>310.658.371.550</u>	<u>308.585.274.554</u>

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	255.659.472.811	250.563.015.194
	<u>255.659.472.811</u>	<u>250.563.015.194</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	4.428.825	1.901.570.487
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.322.055.491	
	<u>1.326.484.316</u>	<u>1.901.570.487</u>

19. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi vay	2.898.920.578	3.743.829.726
- Lãi thuê tài chính		101.632.106
- Chiết khấu thanh toán phải trả	235.359.389	171.620.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	320.241.268	
- Dự phòng giảm giá đầu tư CK	12.240.000	4.590.000
	<u>3.466.761.235</u>	<u>4.012.492.341</u>

20. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
- Thu nhập khác	7.088.894.990	4.910.833.540
	<u>7.088.894.990</u>	<u>4.910.833.540</u>

21. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền phạt vi phạm HC và chậm nộp thuế, BHXH	1.850.388.468	941.704.109
	<u>1.850.388.468</u>	<u>941.704.109</u>

22. Thuế TNDN:

	Năm 2024	Năm 2023
-Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.339.321.934	

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Chủ tịch HĐQT



HÀ QUANG TUẤN